

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024



Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	8 – 37

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0306731335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“Sở KH&ĐT”) Tỉnh Bình Dương cấp ngày 16 tháng 1 năm 2009, và theo GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 30 ngày 27 tháng 4 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCKHCM”) với mã chứng khoán “MWG” theo Quyết định niêm yết số 253/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 7 tháng 7 năm 2014.

Hoạt động chủ yếu trong kỳ của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) chủ yếu là mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại với thương hiệu Thế Giới Di Động, các mặt hàng điện máy với thương hiệu Điện Máy Xanh và các mặt hàng lương thực, thực phẩm, đồ uống và các hàng hóa khác với thương hiệu Bách Hóa Xanh.

Công ty có trụ sở chính tại Số 222, Đường Yersin, Phường Phú Cường, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và văn phòng hoạt động tại Tòa nhà MWG, Lô T2-1.2, Đường D1, Khu Công nghệ cao, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đức Tài	Chủ tịch
Ông Trần Huy Thanh Tùng	Thành viên điều hành
Ông Đặng Minh Lượm	Thành viên điều hành
Ông Đoàn Văn Hiếu Em	Thành viên điều hành
Ông Thomas Lanyi	Thành viên không điều hành
Ông Robert Willett	Thành viên không điều hành
Ông Đào Thế Vinh	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Tiến Trung	Thành viên độc lập
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Thành viên độc lập

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban kiểm toán trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tiến Trung	Chủ tịch
Ông Đào Thế Vinh	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Huy Thanh Tùng	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đăng Linh	Giám đốc Tài chính

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Huy Thanh Tùng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 3 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Trần Huy Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 29 tháng 4 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024


VND


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		56.259.440.492.906	51.950.337.976.047
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	5.570.878.069.236	5.365.704.857.172
111	1. Tiền		5.103.733.569.236	4.795.636.583.222
112	2. Các khoản tương đương tiền		467.144.500.000	570.068.273.950
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		24.673.243.705.959	18.937.008.073.823
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.1	24.673.243.705.959	18.937.008.073.823
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.862.847.451.165	5.158.853.337.785
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	307.572.402.792	308.474.343.927
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	47.835.419.540	95.981.093.251
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	1.820.000.000.000	2.085.917.697.638
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	2.687.439.628.833	2.668.480.202.969
140	IV. Hàng tồn kho	10	20.492.369.388.618	21.824.235.626.176
141	1. Hàng tồn kho		20.759.701.168.631	22.028.684.523.096
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(267.331.780.013)	(204.448.896.920)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		660.101.877.928	664.536.081.091
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	433.198.302.347	481.240.961.302
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		195.843.464.029	159.821.188.825
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		31.060.111.552	23.473.930.964
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.284.090.676.792	8.160.899.236.677
210	I. Phải thu dài hạn		428.907.077.138	457.569.986.630
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		-	9.244.973.329
216	2. Phải thu dài hạn khác	12	428.907.077.138	448.325.013.301
220	II. Tài sản cố định		5.800.295.210.430	6.500.135.608.914
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	5.732.813.142.045	6.431.315.373.113
222	Nguyên giá		20.074.555.794.985	20.139.282.722.977
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(14.341.742.652.940)	(13.707.967.349.864)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	67.482.068.385	68.820.235.801
228	Nguyên giá		90.297.772.827	90.297.772.827
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(22.815.704.442)	(21.477.537.026)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		1.363.688.933	4.493.856.934
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	1.363.688.933	4.493.856.934
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		626.146.680.251	746.632.252.729
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh	17	266.146.680.251	286.632.252.729
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	360.000.000.000	460.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		427.378.020.040	452.067.531.470
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	88.037.008.961	105.411.103.799
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	109.121.490.638	101.088.939.200
269	3. Lợi thế thương mại	16	230.219.520.441	245.567.488.471
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		63.543.531.169.698	60.111.237.212.724


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		37.509.371.821.306	36.751.679.245.386
310	I. Nợ ngắn hạn		31.420.953.129.892	30.765.260.553.972
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	9.209.450.740.194	7.927.069.727.935
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		73.645.237.397	88.995.836.420
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	599.643.777.879	421.532.018.021
314	4. Phải trả người lao động		402.336.672.725	438.404.323.414
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	1.492.858.675.147	1.372.808.265.814
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		120.000.000	3.405.793.231
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	2.001.703.202.411	1.316.566.967.018
320	8. Vay ngắn hạn	22	17.573.259.019.801	19.128.541.817.781
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		67.935.804.338	67.935.804.338
330	II. Nợ dài hạn		6.088.418.691.414	5.986.418.691.414
338	1. Vay dài hạn	22	6.087.250.000.000	5.985.250.000.000
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	28.3	1.168.691.414	1.168.691.414
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		26.034.159.348.392	23.359.557.967.338
410	I. Vốn chủ sở hữu		26.034.159.348.392	23.359.557.967.338
411	1. Vốn cổ phần	23.1	14.633.767.160.000	14.633.767.160.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		14.633.767.160.000	14.633.767.160.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	23.1	1.592.002.391.467	558.110.430.986
415	3. Cổ phiếu quỹ	23.1	(11.325.390.000)	(9.783.280.000)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	23.1	3.681.815.802	3.739.030.306
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23.1	9.062.760.763.129	8.160.323.595.574
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		8.160.323.595.574	7.992.654.202.870
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		902.437.167.555	167.669.392.704
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	23.1	753.272.607.994	13.401.030.472
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		63.543.531.169.698	60.111.237.212.724


Lý Trần Kim Ngân
Người lập


Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính


Trần Huy Thanh Tùng
Tổng Giám đốc



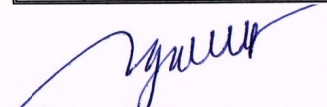
Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 29 tháng 4 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	31.685.017.802.969	27.335.086.613.676
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(198.525.953.402)	(229.274.591.227)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	31.486.491.849.567	27.105.812.022.449
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27	(24.773.875.738.668)	(21.891.312.170.662)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.712.616.110.899	5.214.499.851.787
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	585.309.449.376	359.084.893.949
22	7. Chi phí tài chính	25	(375.235.765.525)	(295.779.227.945)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(266.979.946.895)	(295.778.726.706)
24	8. Phần lỗ trong công ty liên kết		(20.485.572.478)	-
25	9. Chi phí bán hàng	26, 27	(4.821.343.255.507)	(4.784.685.911.213)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26, 27	(868.456.238.101)	(324.692.291.418)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.212.404.728.664	168.427.315.160
31	12. Thu nhập khác		24.626.671.159	13.472.209.198
32	13. Chi phí khác		(30.828.134.642)	(22.932.942.697)
40	14. Lỗ khác		(6.201.463.483)	(9.460.733.499)
50	15. Tổng lợi nhuận trước thuế		1.206.203.265.181	158.966.581.661
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(311.262.244.178)	(140.455.828.472)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	28.3	8.032.551.439	2.770.561.253
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		902.973.572.442	21.281.314.442
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		902.437.167.555	21.266.943.546
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		536.404.887	14.370.896
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	617	15
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	29	617	15


Lý Trần Kim Ngân
Người lập


Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính


Trần Huy Thanh Tùng
Tổng Giám đốc



Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 29 tháng 4 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		1.206.203.265.181	158.966.581.661
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	13, 14, 16	719.230.919.285	876.110.565.119
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng		62.882.883.093	(52.001.853.088)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		101.838.393.807 (519.356.600.752)	(53.356.364) (311.890.462.234)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư			
06	Chi phí lãi vay	25	266.979.946.895	295.778.726.706
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.837.778.807.509	966.910.201.800
09	Tăng các khoản phải thu		33.120.379.966	1.127.422.344.569
10	Giảm hàng tồn kho		1.269.070.160.551	4.790.660.933.684
11	Giảm (tăng) các khoản phải trả		2.010.460.439.610	(2.055.474.905.901)
12	Giảm chi phí trả trước		65.416.753.793	76.243.066.094
14	Tiền lãi vay đã trả		(275.269.986.960)	(270.518.576.762)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	19	(98.780.054.502)	(560.759.008.694)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4.841.796.499.967	4.074.484.054.790
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ") và các tài sản dài hạn khác		(22.506.780.357)	(309.976.693.317)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		10.496.649.248	2.370.099.800
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(12.857.087.949.196)	(11.460.664.759.521)
24	Thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		7.496.014.988.027	4.501.761.434.555
27	Tiền thu lãi từ tiền gửi, cho vay		519.895.973.046	288.135.716.115
28	Tiền chi lợi ích cổ đông không kiểm soát		(138.507.365)	-
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(4.853.325.626.597)	(6.978.374.202.368)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và vốn góp của cổ đông không kiểm soát		1.773.365.640.481	-
32	Mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	23.1	(1.542.110.000)	(911.100.000)
33	Tiền thu từ đi vay	22	18.108.349.216.306	11.251.588.904.100
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	22	(19.663.632.014.286)	(10.626.621.359.930)
36	Cổ tức đã trả	23.1	-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		216.540.732.501	624.056.444.170
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		205.011.605.871	(2.279.833.703.408)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		5.365.704.857.172	5.061.020.547.422
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		161.606.193	53.356.365
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	5.570.878.069.236	2.781.240.200.379



Lý Trần Kim Ngân
Người lập





Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính

Trần Huy Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 29 tháng 4 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0306731335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“Sở KH & ĐT”) Tỉnh Bình Dương cấp ngày 16 tháng 1 năm 2009, và theo GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 30 ngày 27 tháng 4 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCKHCM”) với mã chứng khoán “MWG” theo Quyết định niêm yết số 253/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 7 tháng 7 năm 2014.

Hoạt động chủ yếu trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) là mua bán, bảo hành, sửa chữa thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại với thương hiệu Thế Giới Di Động, các mặt hàng điện máy với thương hiệu Điện Máy Xanh và các mặt hàng lương thực, thực phẩm, đồ uống và các hàng hóa khác với thương hiệu Bách Hóa Xanh.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Số 222, Đường Yersin, Phường Phú Cường, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và văn phòng hoạt động tại Tòa nhà MWG, Lô T2-1.2, Đường D1, Khu Công nghệ cao, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 là 60.561 (ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 65.414).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

1. THỌNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Nhóm Công ty có 11 công ty con đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty:

Tên công ty con	Trụ sở	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
				Ngày 31 tháng 3 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
(1) Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Thương mại sản phẩm điện tử	Đang hoạt động	99,95	99,95
(2) Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Thương mại thực phẩm	Đang hoạt động	99,95	99,95
(3) Công ty Cổ phần Thế Giới Số Trần Anh	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Thương mại sản phẩm điện tử	Đang hoạt động	99,33	99,33
(4) Công ty TNHH MTV Công nghệ Thông tin Thế Giới Di Động	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Công nghệ thông tin	Đang hoạt động	100,00	100,00
(5) MWG (Cambodia) Co., Ltd	Phnôm Pênh, Campuchia	Thương mại sản phẩm điện tử	Đang hoạt động	99,95	99,95
(6) Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt – Sửa chữa – Bảo hành Tận Tâm	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sửa chữa máy móc, thiết bị	Đang hoạt động	99,99	99,99
(7) Công ty Cổ phần Dược phẩm An Khang Pharma	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Bán lẻ dược phẩm	Đang hoạt động	99,99	99,99
(8) Công ty Cổ phần 4K Farm	Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam	Trồng và chế biến nông sản	Đang hoạt động	99,99	99,99
(9) Công ty Cổ phần Logistics Toàn Tín	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Kho vận	Đang hoạt động	99,99	99,99
(10) Công ty TNHH Vui Vui	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Thương mại điện tử	Đang hoạt động	100,00	100,00
(11) Công ty Cổ phần Công nghệ và Đầu tư Bách Hóa Xanh	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Quản lý đầu tư	Đang hoạt động	94,99	99,99

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ, với giá trị được xác định như sau:

Điện thoại di động và máy tính xách tay	- giá vốn thực tế theo phương pháp thực tế đích danh
Thiết bị kỹ thuật số điện tử	- giá vốn thực tế theo phương pháp thực tế đích danh
Phụ kiện	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thiết bị gia dụng	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thực phẩm khô, thực phẩm tươi sống, nước uống và hàng tiêu dùng	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Hóa mỹ phẩm	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Khác	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn thì không tính khấu hao.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Thương hiệu	10 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ khi phát sinh.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Chi phí tiền thuê trả trước;
- ▶ Chi phí thiết kế cửa hàng; và
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý vào ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi mua được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào liên doanh (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các khoản dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Nhóm Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại bởi một bên thứ ba, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau.

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, được thực hiện như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán;
- ▶ Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch, hoặc tỷ giá bình quân nếu tỷ giá bình quân chênh lệch không quá 2% so với tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động kinh doanh mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại, máy ảnh, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện có liên quan trong lãnh thổ Việt Nam chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc đã định rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là kinh doanh mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại, máy ảnh, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện có liên quan và một bộ phận chia theo vùng địa lý trọng yếu là Việt Nam.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tiền mặt	1.044.858.616.313	854.880.860.816
Tiền gửi ngân hàng	3.815.972.485.755	3.381.415.141.503
Tiền đang chuyển	242.902.467.168	559.340.580.903
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	467.144.500.000	570.068.273.950
TỔNG CỘNG	<u>5.570.878.069.236</u>	<u>5.365.704.857.172</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

5.1. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	17.629.981.393.675	16.292.281.273.443
Đầu tư khác (ii)	7.043.262.312.284	2.644.726.800.380
TỔNG CỘNG	<u>24.673.243.705.959</u>	<u>18.937.008.073.823</u>

(i) Đây là các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ ba tháng đến dưới 1 năm và hưởng lãi suất áp dụng.

(ii) Đầu tư khác hạn thể hiện các khoản trái phiếu nắm giữ và các khoản đầu tư khác có kỳ hạn từ ba tháng đến dưới 1 năm và hưởng lãi suất áp dụng.

5.2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn thể hiện khoản tiền gửi bằng VND tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên 1 năm và hưởng lãi suất áp dụng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Công ty Tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam	175.165.940.079	199.794.423.211
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	47.277.673.668	26.813.575.632
Khác	85.128.789.045	81.866.345.084
TỔNG CỘNG	<u>307.572.402.792</u>	<u>308.474.343.927</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Kim Xu	36.100.357.287	47.006.342.513
Khác	11.735.062.253	48.974.750.738
TỔNG CỘNG	<u>47.835.419.540</u>	<u>95.981.093.251</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện các khoản cho vay ngắn hạn với các công ty đối tác, có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng và hưởng lãi suất áp dụng.

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu từ các nhà cung cấp	1.714.031.561.696	1.630.510.291.045
- Công Ty TNHH Apple Việt Nam	341.211.303.232	57.480.162.078
- Công ty TNHH Điện tử Samsung HCMC CE Complex	134.781.860.608	200.572.240.839
- Công ty TNHH LG Electronics Việt Nam Hải Phòng	182.219.366.759	154.622.689.360
- Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên	77.675.643.129	86.026.845.242
- Công ty TNHH Panasonic Việt Nam	54.345.838.286	50.782.779.573
- Công ty TNHH Sony Electronics Việt Nam	16.568.863.211	45.428.646.522
- Khác	907.228.686.471	1.035.596.927.431
Phải thu lãi tiền gửi, cho vay	930.220.103.056	923.425.750.418
Phải thu từ nhân viên	10.672.812.480	11.328.613.603
Tạm ứng nhân viên	2.365.635.685	6.413.657.109
Khác	30.149.515.916	96.801.890.794
TỔNG CỘNG	<u>2.687.439.628.833</u>	<u>2.668.480.202.969</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Thiết bị điện tử	5.981.602.296.488	5.837.534.461.444
Điện thoại di động	5.018.232.448.228	5.623.974.610.449
Thiết bị gia dụng	3.406.099.679.772	3.768.876.615.980
Thực phẩm khô, thực phẩm tươi sống, các loại nước uống và hàng tiêu dùng	2.149.473.969.752	2.412.679.172.808
Hóa mỹ phẩm	1.670.455.137.039	1.730.775.672.317
Máy tính xách tay	861.343.853.193	952.381.256.823
Phụ kiện	750.421.811.533	752.359.819.674
Vật tư lắp đặt	230.774.889.997	230.759.650.233
Đồng hồ, mắt kính	213.406.547.364	230.045.847.634
Máy tính bảng	168.407.832.230	141.086.706.363
Xe đạp	87.438.648.591	129.801.338.859
Hàng hóa khác	222.044.054.444	218.409.370.512
TỔNG CỘNG	20.759.701.168.631	22.028.684.523.096
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(267.331.780.013)	(204.448.896.920)
GIÁ TRỊ THUẦN	20.492.369.388.618	21.824.235.626.176

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023
Số đầu kỳ	(204.448.896.920)	(362.053.661.404)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(267.331.780.013)	(310.051.808.316)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	204.448.896.920	362.053.661.404
Số cuối kỳ	(267.331.780.013)	(310.051.808.316)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn	433.198.302.347	481.240.961.302
Chi phí thuê cửa hàng	354.291.930.808	372.661.356.819
Công cụ, dụng cụ	66.011.246.941	88.661.307.709
Chi phí thiết kế cửa hàng	-	973.028.523
Khác	12.895.124.598	18.945.268.251
Dài hạn	88.037.008.961	105.411.103.799
Chi phí thu xếp khoản vay	30.318.068.517	35.668.315.920
Chi phí thuê cửa hàng	19.282.123.224	25.435.825.253
Công cụ, dụng cụ	19.579.922.002	24.251.943.425
Chi phí thiết kế cửa hàng	18.856.895.218	19.790.796.692
Khác	-	264.222.509
TỔNG CỘNG	<u>521.235.311.308</u>	<u>586.652.065.101</u>

12. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

Phải thu dài hạn khác thể hiện tiền ký quỹ dài hạn của văn phòng, cửa hàng và trung tâm phân phối.

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND			
Nguyên giá				
31 tháng 12 năm 2023	16.661.577.148.781	558.243.651.843	2.919.461.922.353	20.139.282.722.977
Mua trong kỳ	14.889.089.117	3.284.481.483	1.867.448.000	20.041.018.600
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.464.108.354	-	454.606.083	1.918.714.437
Thanh lý	(39.860.246.120)	(799.440.918)	(46.026.973.991)	(86.686.661.029)
31 tháng 3 năm 2024	16.638.070.100.132	560.728.692.408	2.875.757.002.445	20.074.555.794.985
Trong đó:				
- Đã khấu hao hết	4.694.226.875.003	110.801.074.926	1.347.037.360.721	6.152.065.310.650
Giá trị khấu hao lũy kế				
31 tháng 12 năm 2023	(11.068.738.192.094)	(383.585.844.885)	(2.255.643.312.885)	(13.707.967.349.864)
Khấu hao trong kỳ	(592.651.696.938)	(18.991.347.294)	(90.901.739.607)	(702.544.783.839)
Thanh lý	29.037.413.637	555.167.300	39.176.899.826	68.769.480.763
31 tháng 3 năm 2024	(11.632.352.475.395)	(402.022.024.879)	(2.307.368.152.666)	(14.341.742.652.940)
Giá trị còn lại				
31 tháng 12 năm 2023	5.592.838.956.687	174.657.806.958	663.818.609.468	6.431.315.373.113
31 tháng 3 năm 2024	5.005.717.624.737	158.706.667.529	568.388.849.779	5.732.813.142.045

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND			
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Thương hiệu</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 3 năm 2024	25.998.878.500	10.772.197.700	53.526.696.627	90.297.772.827
Giá trị hao mòn lũy kế				
31 tháng 12 năm 2023	-	(10.772.197.700)	(10.705.339.326)	(21.477.537.026)
Hao mòn trong kỳ	-	-	(1.338.167.416)	(1.338.167.416)
31 tháng 3 năm 2024	-	(10.772.197.700)	(12.043.506.742)	(22.815.704.442)
Giá trị còn lại				
31 tháng 12 năm 2023	25.998.878.500	-	42.821.357.301	68.820.235.801
31 tháng 3 năm 2024	25.998.878.500	-	41.483.189.885	67.482.068.385

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Chi phí xây dựng cửa hàng	1.363.688.933	4.493.856.934

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VND
<i>Công ty Cổ phần Thế Giới Số Trần Anh</i>	
Nguyên giá	
31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 3 năm 2024	613.918.721.185
Giá trị phân bổ lũy kế	
31 tháng 12 năm 2023	(368.351.232.714)
Phân bổ trong kỳ	(15.347.968.030)
31 tháng 3 năm 2024	(383.699.200.744)
Giá trị còn lại	
31 tháng 12 năm 2023	245.567.488.471
31 tháng 3 năm 2024	230.219.520.441

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

PT Era Blu Elektronik

Giá trị đầu tư

31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 3 năm 2024 286.632.252.729

Phần lũy kế lỗ từ công ty liên doanh

31 tháng 12 năm 2023 -

Phần lỗ từ công ty liên doanh (20.485.572.478)

31 tháng 3 năm 2024 (20.485.572.478)

Giá trị còn lại

31 tháng 12 năm 2023 286.632.252.729

31 tháng 3 năm 2024 266.146.680.251

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

31 tháng 3 năm 2024 31 tháng 12 năm 2023

Công ty TNHH Apple Việt Nam 710.512.850.596 271.572.476.999

Công ty Cổ phần Thế Giới Số 511.320.583.650 139.020.442.642

Công ty TNHH LG Electronics Việt Nam Hải Phòng 502.162.153.214 337.324.152.646

Công ty TNHH Panasonic Việt Nam 446.683.410.231 138.189.867.888

Công ty TNHH Sản phẩm Tiêu dùng Toshiba Việt Nam 382.154.402.471 374.086.979.559

Công Ty Cổ Phần Daikin Air Conditioning 337.495.562.842 53.883.266.287

Công ty TNHH Điện Máy AQUA Việt Nam 297.432.062.614 234.776.763.766

Công ty TNHH Điện tử Samsung HCMC CE Complex 90.771.102.729 168.254.308.570

Công ty TNHH Sony Electronics Việt Nam 12.328.951.230 119.521.231.494

Khác 5.918.589.660.617 6.090.440.238.084

TỔNG CỘNG 9.209.450.740.194 7.927.069.727.935

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

31 tháng 12 năm 2023 Tăng trong kỳ Giảm trong kỳ 31 tháng 3 năm 2024

Thuế giá trị gia tăng 286.792.734.613 4.186.505.532.694 (4.262.775.196.488) 210.523.070.819

Thuế thu nhập doanh nghiệp 111.554.386.348 311.262.244.178 (98.780.054.502) 324.036.576.024

Thuế thu nhập cá nhân 21.906.805.284 82.353.147.954 (39.586.534.321) 64.673.418.917

Khác 1.278.091.776 8.832.339.565 (9.699.719.222) 410.712.119

TỔNG CỘNG 421.532.018.021 4.588.953.264.391 (4.410.841.504.533) 599.643.777.879

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Thưởng nhân viên	618.947.444.516	671.620.270.474
Chi phí tập huấn	121.338.000.005	-
Các khoản phải trả nhân viên	96.115.226.714	125.992.757.960
Chi phí tiện ích	100.483.862.178	110.411.687.903
Chi phí tiếp thị quảng cáo	167.549.408.944	106.488.464.350
Chi phí đảm bảo tỷ giá	88.980.000.000	87.461.604.847
Lãi vay phải trả	69.932.050.973	78.222.091.038
Chi phí hỗ trợ lãi suất	69.706.249.809	77.444.151.629
Chi phí vận chuyển	46.747.817.305	52.912.399.636
Chi phí sửa chữa bảo hành	11.565.759.272	9.939.477.125
Khác	101.492.855.431	52.315.360.852
TỔNG CỘNG	<u>1.492.858.675.147</u>	<u>1.372.808.265.814</u>

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Thu hộ cước phí	763.459.437.162	688.271.640.905
Phải trả thư tín dụng (*)	968.709.897.324	367.698.850.329
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội. kinh phí công đoàn	82.690.651.734	80.959.816.609
Nhận ký quỹ	58.043.626.707	58.483.136.513
Phiếu mua hàng	82.991.645.954	50.838.045.000
Khác	45.807.943.530	70.315.477.662
TỔNG CỘNG	<u>2.001.703.202.411</u>	<u>1.316.566.967.018</u>

(*) Số dư thể hiện khoản phải trả thư tín dụng do mở UPAS Letter Credit tại Ngân hàng thương mại để thanh toán cho nhà cung cấp với kỳ hạn dưới 1 năm và chịu lãi suất áp dụng.

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY	31 tháng 12 năm 2023		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá	VND 31 tháng 3 năm 2024
Vay ngắn hạn	19.128.541.817.781	18.108.349.216.306	(19.663.632.014.286)		-	17.573.259.019.801
Vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 22.1)	19.128.541.817.781	18.108.349.216.306	(19.663.632.014.286)		-	17.573.259.019.801
Vay dài hạn	5.985.250.000.000	-	-	102.000.000.000		6.087.250.000.000
Vay ngân hàng dài hạn (Thuyết minh số 22.2)	5.985.250.000.000	-	-	102.000.000.000		6.087.250.000.000
TỔNG CỘNG	25.113.791.817.781	18.108.349.216.306	(19.663.632.014.286)	102.000.000.000		23.660.509.019.801

22.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay tín chấp với lãi suất thả nổi nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	31 tháng 3 năm 2024	Ngày đáo hạn
	VND	
Các khoản vay tín chấp ngân hàng	17.573.259.019.801	Từ ngày 1 tháng 4 năm 2024 đến ngày 21 tháng 8 năm 2024

22.2 Vay dài hạn ngân hàng

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay tín chấp với lãi suất thả nổi nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết của các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	31 tháng 3 năm 2024	Ngày đáo hạn
	VND	
	Nguyên tệ USD	
Khoản vay tín chấp ngân hàng	6.087.250.000.000	Ngày 16 tháng 9 năm 2025
	250.000.000	

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng (giảm) nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng	VND
Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023:								
31 tháng 12 năm 2022	14.638.792.800.000	558.110.430.986	(5.025.640.000)	2.261.603.090	8.723.934.226.370	14.508.097.130	23.932.581.517.576	
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	21.266.943.546	14.370.896	21.281.314.442	
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(911.100.000)	-	-	-	(911.100.000)	
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	465.671.463	-	-	465.671.463	
31 tháng 3 năm 2023	14.638.792.800.000	558.110.430.986	(5.936.740.000)	2.727.274.553	8.745.201.169.916	14.522.468.026	23.953.417.403.481	
Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024:								
31 tháng 12 năm 2023	14.633.767.160.000	558.110.430.986	(9.783.280.000)	3.739.030.306	8.160.323.595.574	13.401.030.472	23.359.557.967.338	
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	902.437.167.555	536.404.887	902.973.572.442	
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(1.542.110.000)	-	-	-	(1.542.110.000)	
Chia cổ tức tiền	-	-	-	-	-	(138.507.365)	(138.507.365)	
Góp vốn	-	1.033.891.960.481	-	-	-	739.473.680.000	1.773.365.640.481	
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(57.214.504)	-	-	(57.214.504)	
31 tháng 3 năm 2024	14.633.767.160.000	1.592.002.391.467	(11.325.390.000)	3.681.815.802	9.062.760.763.129	753.272.607.994	26.034.159.348.392	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023</i>
Số đầu kỳ	14.633.767.160.000	14.638.792.800.000
Hủy cổ phiếu quỹ	-	-
Số cuối kỳ	<u>14.633.767.160.000</u>	<u>14.638.792.800.000</u>

Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VND thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

23.3 Cổ phiếu - cổ phiếu phổ thông

	<i>Số cổ phiếu</i>	
	<i>31 tháng 3 năm 2024</i>	<i>31 tháng 12 năm 2023</i>
Cổ phiếu được phép phát hành	1.463.376.716	1.463.376.716
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.463.376.716	1.463.376.716
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(1.132.539)	(978.328)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.462.244.177	1.462.398.388

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023</i>
Tổng doanh thu	31.685.017.802.969	27.335.086.613.676
Các khoản giảm trừ doanh thu	(198.525.953.402)	(229.274.591.227)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<u>(198.525.953.402)</u>	<u>(229.274.591.227)</u>
Doanh thu thuần	<u>31.486.491.849.567</u>	<u>27.105.812.022.449</u>

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023</i>
Lãi tiền gửi	494.232.458.725	313.567.429.742
Chiết khấu thanh toán	58.304.114.188	42.364.303.646
Lãi chênh lệch tỷ giá	315.009.504	3.153.160.561
Lãi trái phiếu	32.457.866.959	-
TỔNG CỘNG	<u>585.309.449.376</u>	<u>359.084.893.949</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023</i>
Chi phí lãi vay	266.979.946.895	290.428.479.319
Lỗ chênh lệch tỷ giá	102.000.000.000	501.239
Chi phí thu xếp khoản vay	5.528.072.388	5.350.247.387
Khác	727.746.242	-
TỔNG CỘNG	<u>375.235.765.525</u>	<u>295.779.227.945</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023</i>
Chi phí bán hàng	4.821.343.255.507	4.784.685.911.213
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.383.999.432.737	1.918.893.009.042
Chi phí nhân viên	1.503.553.732.531	1.888.827.190.228
Chi phí khấu hao và hao mòn	703.597.636.472	837.772.109.130
Khác	230.192.453.767	139.193.602.813
Chi phí quản lý doanh nghiệp	868.456.238.101	324.692.291.418
Chi phí nhân viên	760.492.847.072	252.279.342.591
Chi phí khấu hao và hao mòn	37.736.212.961	38.338.455.989
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.395.188.884	17.662.120.595
Khác	54.831.989.184	16.412.372.243
TỔNG CỘNG	<u>5.689.799.493.608</u>	<u>5.109.378.202.631</u>

27. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023</i>
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24.773.875.738.668	21.891.312.170.662
Chi phí nhân viên	2.264.046.579.603	2.141.106.532.819
Chi phí khấu hao, hao mòn (Thuyết minh số 13, 14 và 16)	719.230.919.285	876.110.565.119
Chi phí khác	2.706.521.994.720	2.092.161.104.693
TỔNG CỘNG	<u>30.463.675.232.276</u>	<u>27.000.690.373.293</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty và các công ty con như sau:

- ▶ Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ
- ▶ Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty TNHH MTV Công nghệ Thông tin Thế Giới Di Động (“CNTT TGDD”), công ty con của Công ty là 10% thu nhập chịu thuế trong mười lăm (15) năm áp dụng đối với thu nhập của dự án đầu tư mới tại Khu Công nghệ cao và áp dụng mức thuế suất phổ thông cho những năm tiếp theo. CNTT TGDD được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm có thu nhập chịu thuế (năm 2019) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031). Đối với hoạt động khác, thuế suất TNDN bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023</i>
Chi phí thuế TNDN	316.429.652.190	139.663.512.053
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu (thừa) trong những kỳ trước	(5.167.408.012)	792.316.419
Chi phí thuế TNDN hiện hành	311.262.244.178	140.455.828.472
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(8.032.551.439)	(2.770.561.253)
TỔNG CỘNG	303.229.692.739	137.685.267.219

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.206.203.265.181	158.966.581.661
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	241.240.653.036	31.793.316.332
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Lỗ từ các công ty con	60.146.425.829	104.794.481.787
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	1.116.797.917	3.415.221.862
Phân bổ lợi thế thương mại	3.069.593.606	3.069.593.608
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu (thừa) trong những kỳ trước	(5.167.408.012)	65.599.399
Lỗ thuế chuyển sang từ kỳ trước	(402.858.610)	(4.154.723.207)
Thuế TNDN được miễn giảm	(870.625.523)	(1.298.222.562)
Lỗ từ công ty liên doanh	4.097.114.496	-
Chi phí thuế TNDN ước tính	303.229.692.739	137.685.267.219

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

28.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại và thu nhập thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động</i>	
	<i>kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>31 tháng 3 năm</i>	<i>31 tháng 12 năm</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i>
	<i>2024</i>	<i>2023</i>	<i>ba tháng kết thúc</i>	<i>ba tháng kết thúc</i>
			<i>ngày 31 tháng 3</i>	<i>ngày 31 tháng 3</i>
			<i>năm 2024</i>	<i>năm 2023</i>
<i>VND</i>				
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	53.466.356.002	40.889.779.384	12.576.576.619	(10.400.370.618)
Lợi nhuận chưa thực hiện	38.500.407.978	43.586.445.235	(5.086.037.257)	(5.777.614.595)
Các khoản chi phí phải trả	3.599.887.028	3.099.299.272	500.587.756	18.971.601.574
Dự phòng chi phí bảo hành	13.587.160.869	13.587.160.869	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(32.321.239)	(73.745.560)	41.424.321	(23.055.108)
	109.121.490.638	101.088.939.200		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Trích trước lãi tiền gửi	(1.168.691.414)	(1.168.691.414)	-	-
			8.032.551.439	2.770.561.253
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.4 Thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm (5) năm tính từ năm phát sinh khoản lỗ đó (31 tháng 12 năm 2023: 9.242.733.379.513 VND). Chi tiết các khoản lỗ tính thuế ước tính còn lại để chuyển lỗ như sau:

		VND			
Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 3 năm 2024	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 3 năm 2024
Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh					
2016	2021 (*)	54.944.366.695	-	(54.944.366.695)	-
2017	2022 (*)	144.608.819.275	-	(144.608.819.275)	-
2018	2023 (*)	555.577.340.151	-	(555.577.340.151)	-
2019	2024 (*)	978.365.755.382	-	-	978.365.755.382
2020	2025 (*)	1.733.535.288.693	-	-	1.733.535.288.693
2021	2026 (*)	966.454.761.213	-	-	966.454.761.213
2022	2027 (**)	2.961.477.019.035	-	-	2.961.477.019.035
2023	2028 (**)	1.256.523.746.666	-	-	1.256.523.746.666
2024	2029 (**)	105.382.638.712	-	-	105.382.638.712
		<u>8.756.869.735.822</u>	-	<u>(755.130.526.121)</u>	<u>8.001.739.209.701</u>
MWG (Cambodia) Co., Ltd.					
2017	2022 (**)	9.059.389.204	-	(9.059.389.204)	-
2018	2023 (**)	8.753.185.646	-	(8.753.185.646)	-
2019	2024 (**)	3.438.115.589	-	-	3.438.115.589
2020	2025 (**)	65.469.770.143	-	-	65.469.770.143
2021	2026 (**)	187.340.353.909	-	-	187.340.353.909
2022	2027 (**)	330.623.145.856	-	-	330.623.145.856
2023	2028 (**)	97.963.375.603	-	-	97.963.375.603
2024	2029 (**)	297.997.212	-	-	297.997.212
		<u>702.945.333.162</u>	-	<u>(17.812.574.850)</u>	<u>685.132.758.312</u>
Công ty Cổ phần Thế Giới Số Trần Anh					
2018	2023 (*)	46.920.164.130	(46.920.164.130)	-	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm An Khang Pharma					
2019	2024 (**)	5.947.497.325	-	-	5.947.497.325
2020	2025 (**)	6.437.846.862	-	-	6.437.846.862
2022	2027 (**)	306.214.502.293	-	-	306.214.502.293
2023	2028 (**)	342.942.200.944	-	-	342.942.200.944
2024	2029 (**)	69.758.948.554	-	-	69.758.948.554
		<u>731.300.995.978</u>	-	-	<u>731.300.995.978</u>
TỔNG CỘNG		<u>10.238.036.229.092</u>	<u>(46.920.164.130)</u>	<u>(772.943.100.971)</u>	<u>9.418.172.963.991</u>

(*) Lỗ thuế theo biên bản quyết toán thuế.

(**) Lỗ thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	902.437.167.555	21.266.943.546
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	<u>1.462.352.633</u>	<u>1.463.376.716</u>
Lãi cơ bản và suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	617	15

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
PT Era Blu Elektronik	Công ty liên doanh
Ông Nguyễn Đức Tài	Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Huy Thanh Tùng	Thành viên HĐQT và Tổng Giám đốc
Ông Đặng Minh Lượm	Thành viên HĐQT
Ông Đoàn Văn Hiếu Em	Thành viên HĐQT
Ông Thomas Lanyi	Thành viên HĐQT
Ông Robert Willett	Thành viên HĐQT
Ông Đào Thế Vinh	Thành viên HĐQT và thành viên Ủy ban Kiểm toán
Ông Nguyễn Tiến Trung	Thành viên HĐQT và Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Thành viên HĐQT
Ông Vũ Đăng Linh	Giám đốc Tài chính

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ nay và năm trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023</i>
Ông Robert Willett	Thành viên Hội đồng Quản trị	Chi phí tư vấn	563.633.182	550.657.209

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc:

		VND
		<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024</i>
Tên	Chức vụ	
Ông Robert Willett	Thành viên HĐQT	563.633.182
Đặng Minh Lượm (*)	Thành viên HĐQT	408.808.333
Nguyễn Đức Tài (*)	Chủ tịch HĐQT	-
Đoàn Văn Hiếu Em (*)	Thành viên HĐQT	-
Trần Huy Thanh Tùng (*)	Thành viên HĐQT và Tổng Giám đốc	-
TỔNG CỘNG		<u>972.441.515</u>

(*) Thu nhập từ tiền lương được trả từ Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động (Công ty con).

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và các trung tâm phân phối theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

		VND	
		<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Đến 1 năm		3.515.017.863.297	3.647.749.704.335
Từ 1 đến 5 năm		10.514.382.356.728	11.061.771.284.357
Trên 5 năm		4.290.228.794.174	4.698.530.910.177
TỔNG CỘNG		<u>18.319.629.014.199</u>	<u>19.408.051.898.869</u>

32. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Các loại ngoại tệ:			
- Đô la Mỹ (USD)		<u>185.122</u>	<u>212.924</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Lý Trần Kim Ngân
Người lập



Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính



Trần Huy Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 29 tháng 4 năm 2024

